BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40/2016/TT-BCT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2016

THÔNG TƯ
Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương

Điều 1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương là tập hợp các chỉ tiêu thống kê, là công cụ để thu thập và tổng hợp thông tin thống kê ngành Công Thương, đồng thời, là căn cứ để xây dựng Chế độ báo cáo thống kê ngành Công Thương.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương bao gồm: Nhóm chỉ tiêu quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực công nghiệp; Nhóm chỉ tiêu quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực thương mại; Nhóm chỉ tiêu quản lý doanh nghiệp thuộc Bộ và đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ.

3. Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm sửa đổi, bổ sung Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương

a) Vụ Kế hoạch có trách nhiệm tổng hợp, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung và chuẩn hóa khái niệm, nội dung, phương pháp tính của chỉ tiêu trong Hệ

thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương cho phù hợp với Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và thông lệ quốc tế.

b) Thủ trưởng các đơn vị có liên quan theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung khái niệm, nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương gửi Vụ Kế hoạch để tổng hợp.

2. Trách nhiệm thu thập, tổng hợp và công bố thông tin các chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương

a) Vụ Kế hoạch có trách nhiệm tiếp nhận số liệu các chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương từ các đơn vị có liên quan; tổ chức phổ biến và công bố các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương.

b) Thủ trưởng các đơn vị có liên quan theo phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu được phân công trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương và cung cấp số liệu các chỉ tiêu thống kê cho Vụ Kế hoạch để phối hợp phổ biến, công bố.

3. Các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trong ngành Công Thương, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương khi có yêu cầu.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2017.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 19/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công nghiệp và Thương mại.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục 1

DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH CÔNG THƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
I	**NHÓM CHỈ TIÊU QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	
	01	**NGÀNH, LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP**
1	0101	Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng
2	0102	Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
3	0103	Giá trị sản xuất công nghiệp ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí
4	0104	Sản lượng sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ yếu
5	0105	Số lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu tiêu thụ
6	0106	Số lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu tồn kho
7	0107	Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp
8	0108	Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng mặt trời
9	0109	Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng gió
10	0110	Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng thủy triều/sóng biển
11	0111	Cân đối một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
12	0112	Số lượng cụm công nghiệp (quy hoạch, thành lập, hoạt động)
13	0113	Tổng diện tích đất các cụm công nghiệp (quy hoạch, thành lập, hoạt động)
14	0114	Số dự án đầu tư trong cụm công nghiệp
15	0115	Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các cụm công nghiệp
16	0116	Số cụm công nghiệp được hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết từ nguồn kinh phí khuyến công
17	0117	Số cụm công nghiệp được hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng từ nguồn kinh phí khuyến công
18	0118	Số người được đào tạo từ kinh phí khuyến công
19	0119	Số cuộc hội thảo, tập huấn chuyên đề từ kinh phí khuyến công

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
20	0120	Số đoàn thăm quan khảo sát học tập trong và ngoài nước sử dụng nguồn kinh phí khuyến công
21	0121	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ; ứng dụng máy móc tiên tiến từ nguồn kinh phí khuyến công
22	0122	Số mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn được hỗ trợ xây dựng từ nguồn kinh phí khuyến công
23	0123	Số cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công
24	0124	Số sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn có hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công
25	0125	Số lao động làm việc tại các Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp
26	0126	Số vụ tai nạn lao động trong ngành công nghiệp
27	0127	Số người bị tai nạn lao động trong ngành công nghiệp
28	0128	Số ngày công nghỉ vì tai nạn lao động trong ngành công nghiệp
29	0129	Tổng số người mắc bệnh nghề nghiệp trong ngành công nghiệp
30	0130	Tổng lượng nước thải công nghiệp
31	0131	Số cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung
32	0132	Tổng lượng khí thải công nghiệp
33	0133	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường
34	0134	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp nguy hại
35	0135	Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Công Thương ban hành
	02	**NGÀNH, LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI**
36	0201	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
37	0202	Số chợ xây dựng mới; số lượng siêu thị, trung tâm thương mại thành lập mới
38	0203	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại ngừng hoạt động
39	0204	Tổng vốn đầu tư xây dựng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
40	0205	Số chợ cải tạo và nâng cấp
41	0206	Số chợ chuyển đổi chức năng hoạt động
42	0207	Số tổ chức kinh doanh, quản lý chợ

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
43	0208	Số lượng cửa hàng tiện lợi
44	0209	Số lượng cửa hàng chuyên doanh
45	0210	Số lượng cửa hàng tạp hóa và thực phẩm truyền thống
46	0211	Chỉ số giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hàng tháng
47	0212	Số vụ kiểm tra trong lĩnh vực quản lý thị trường
48	0213	Số vụ vi phạm hành chính đã xử lý trong lĩnh vực quản lý thị trường
49	0214	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý thị trường
50	0215	Trị giá hàng hóa bị thu giữ, xử lý, tiêu hủy trong lĩnh vực quản lý thị trường
51	0216	Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử
52	0217	Số thương nhân có kết nối Internet
53	0218	Số thương nhân triển khai ứng dụng phần mềm tác nghiệp phục vụ hoạt động thương mại điện tử
54	0219	Số thương nhân áp dụng các biện pháp bảo mật công nghệ thông tin và thương mại điện tử
55	0220	Số thương nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử
56	0221	Chi phí ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử
57	0222	Số thương nhân sử dụng email thường xuyên trong hoạt động kinh doanh
58	0223	Số thương nhân có website thương mại điện tử
59	0224	Số thương nhân tham gia giao dịch trên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử
60	0225	Số thương nhân đặt hàng trực tuyến
61	0226	Số thương nhân nhận đơn đặt hàng trực tuyến
62	0227	Giá trị mua hàng trực tuyến
63	0228	Giá trị bán hàng trực tuyến
64	0229	Số thương nhân có ứng dụng bán hàng trên thiết bị di động
65	0230	Số thương nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
II	**NHÓM CHỈ TIÊU QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP THUỘC BỘ**	
	03	**TÀI CHÍNH**
66	0301	Vốn chủ sở hữu
67	0302	Vốn điều lệ
68	0303	Doanh thu thuần
69	0304	Nộp ngân sách Nhà nước
	04	**LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP**
70	0401	Tổng số lao động bình quân
71	0402	Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc
	05	**ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**
72	0501	Vốn đầu tư thực hiện
73	0502	Tổng nhu cầu vốn cho các dự án chuẩn bị đầu tư
74	0503	Số lượng dự án đầu tư xây dựng chuẩn bị đầu tư
75	0504	Giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản, trang thiết bị
76	0505	Giá trị thực hiện giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản, trang thiết bị
77	0506	Số lượng các công trình hoàn thành và đưa vào sử dụng
78	0507	Giá trị thực hiện vốn đầu tư tài chính
	06	**ĐÀO TẠO**
79	0601	Số lượng sinh viên tuyển mới, theo học, tốt nghiệp
80	0602	Số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên
81	0603	Thu học phí, lệ phí
82	0604	Chi cho hoạt động đào tạo
83	0605	Số lượng cơ sở đào tạo
	07	**NÔNG THÔN MỚI**
84	0701	Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới về điện
85	0702	Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới về chợ

Phụ lục 2

NỘI DUNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH CÔNG THƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

I. NHÓM CHỈ TIÊU QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

01. NGÀNH, LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP

0101. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu tổng hợp, phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp khai khoáng trong một thời kỳ nhất định. Giá trị sản xuất công nghiệp ngành khai khoáng là cơ sở để đánh giá tình hình phát triển ngành công nghiệp khai khoáng; đánh giá xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp; đề ra các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành công nghiệp khai khoáng.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị sản xuất công nghiệp khai khoáng là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ của ngành khai khoáng tạo ra trong một thời kỳ nhất định.

Giá trị sản xuất công nghiệp khai khoáng gồm:

- Giá trị nguyên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế.
- Chi phí dịch vụ sản xuất và khấu hao tài sản cố định.
- Chi phí tiền lương, tiền công cho lao động.
- Thuế sản xuất, giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm.

Giá trị sản xuất công nghiệp khai khoáng được tính theo hai loại giá: Giá thực tế và giá so sánh.

Phương pháp tính:

a) Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng theo giá thực tế

Giá trị sản xuất công nghiệp khai khoáng theo giá thực tế là toàn bộ giá trị sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp khai khoáng tạo ra tính theo giá tại thời kỳ tính giá trị sản xuất.

Giá trị sản xuất công nghiệp ngành khai khoáng theo giá thực tế	=	Doanh thu thuần công nghiệp *(yếu tố 1)*	+	Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có) *(yếu tố 2)*	+	Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho *(yếu tố 3)*	+	Thuế tiêu thụ phát sinh nộp ngân sách Nhà nước *(yếu tố 4)*

Trong đó:

Yếu tố 1: Doanh thu thuần công nghiệp

Là doanh thu tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ ngành khai khoáng sau khi giảm trừ một số khoản như: Chiết khấu thương mại, giảm giá, giá trị hàng bán bị trả lại và thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp công nghiệp (tính theo phương pháp trực tiếp) phải nộp tương ứng với doanh thu được xác định trong kỳ (kể cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu) được sản xuất tại doanh nghiệp và các loại doanh thu khác được quy định tính cho sản xuất công nghiệp.

Yếu tố 2: Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có)

Khoản được Nhà nước trợ cấp từ ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích trợ giá do Nhà nước quy định giá bán thấp (đối với hàng hóa, dịch vụ mang tính phục vụ công ích ở trong nước hoặc bù lỗ cho các mặt hàng Nhà nước khuyến khích sản xuất để xuất khẩu). Thu về khoản này được tính bằng số thực tế phát sinh trong kỳ mà Nhà nước phải trợ cấp cho doanh nghiệp dù số tiền đó doanh nghiệp chưa nhận đủ.

Yếu tố 3: Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho

Các yếu tố tham gia vào tính chênh lệch tồn kho ngành khai khoáng bao gồm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi bán của hoạt động công nghiệp. Cụ thể:

- *Sản phẩm dở dang* bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ sản phẩm dở dang gồm: Chênh lệch sản phẩm dở dang đang trên dây chuyền sản xuất và bán thành phẩm của sản xuất công nghiệp. Không tính chênh lệch sản phẩm dở dang của các hoạt động khác không phải là công nghiệp (như xây dựng cơ bản dở dang).

- *Thành phẩm* bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ thành phẩm tồn kho. Chênh lệch thành phẩm tồn kho không bao gồm tồn kho hàng hoá mua vào rồi bán ra không qua chế biến tại doanh nghiệp và tồn kho nguyên, nhiên, vật liệu, công cụ, phụ tùng thay thế.

- *Hàng hóa gửi bán* bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ hàng gửi bán. Khoản này bao gồm giá trị những hàng hóa do doanh nghiệp sản xuất ra bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp hoặc sản phẩm mà doanh nghiệp gia công ở đơn vị khác, đã xuất kho thành phẩm nhưng đang trên đường đi tiêu thụ, chưa thu được tiền hoặc chưa được chấp nhận

thanh toán, hoặc đang nằm tại kho đại lý tại thời điểm đầu và cuối kỳ. Nó được tính theo giá bán chưa có thuế tiêu thụ trong hóa đơn bán hàng.

Yếu tố 4: Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước

Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp gồm các khoản thuế đánh vào sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ, chỉ phát sinh khi có tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp gồm: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp, thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp khấu trừ và thuế xuất khẩu.

- Đối với thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa theo phương pháp trực tiếp (không khấu trừ), thuế xuất khẩu là số thuế thực tế phát sinh phải nộp trong kỳ tương ứng với doanh thu được tính trong yếu tố "Doanh thu thuần công nghiệp".

- Đối với thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp là số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ.

Lưu ý: Để đơn giản khi tính toán, giá trị sản xuất theo giá thực tế của các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể cũng không tính chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho (yếu tố 3).

b) Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng theo giá so sánh

Giá trị sản xuất công nghiệp khai khoáng theo giá so sánh có nội dung tương tự như giá trị sản xuất theo giá thực tế nhưng được tính trên cơ sở cố định giá của người sản xuất để làm gốc so sánh.

Phương pháp tính:

$$\text{Giá trị sản xuất công nghiệp khai khoáng theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất công nghiệp khai khoáng theo giá thực tế}}{\text{Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.
- Phân theo ngành kinh tế (cấp 2).

4. Kỳ công bố

Năm

5. Nguồn số liệu

- Tổng cục Thống kê.
- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc Bộ.
- Điều tra thống kê doanh nghiệp đối với ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.
- Phối hợp: Vụ Công nghiệp nặng, Tổng cục Năng lượng.

0102. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu tổng hợp, phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong một thời kỳ nhất định. Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo là cơ sở để đánh giá tình hình phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; đánh giá xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp; đề ra các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thực hiện trong một thời kỳ nhất định.

Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo gồm:

- Giá trị nguyên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế.
- Chi phí dịch vụ sản xuất và khấu hao tài sản cố định.
- Chi phí tiền lương, tiền công cho lao động.
- Thuế sản xuất, giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm.

Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo được tính theo hai loại giá: Giá thực tế và giá so sánh.

a) Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá thực tế

Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá thực tế là toàn bộ giá trị sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tạo ra tính theo giá tại thời kỳ tính giá trị sản xuất.

Phương pháp tính:

Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá thực tế	=	Doanh thu thuần công nghiệp *(yếu tố 1)*	+	Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có) *(yếu tố 2)*	+	Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho *(yếu tố 3)*	+	Thuế tiêu thụ phát sinh nộp ngân sách Nhà nước *(yếu tố 4)*

Trong đó:

Yếu tố 1: Doanh thu thuần công nghiệp

Là doanh thu tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sau khi giảm trừ một số khoản như: Chiết khấu thương mại, giảm giá, giá trị hàng bán bị trả lại, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp công nghiệp nộp tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với doanh thu được xác định trong kỳ (kể cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu) được sản xuất tại doanh nghiệp và các loại doanh thu khác được quy định tính cho sản xuất công nghiệp.

Yếu tố 2: Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có)

Khoản được Nhà nước trợ cấp từ ngân sách Nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích trợ giá do Nhà nước quy định giá bán thấp (đối với hàng hóa, dịch vụ mang tính phục vụ công ích ở trong nước, hoặc bù lỗ cho các mặt hàng Nhà nước khuyến khích sản xuất để xuất khẩu). Thu về khoản này được tính bằng số thực tế phát sinh trong kỳ mà Nhà nước phải trợ cấp cho doanh nghiệp dù số tiền đó doanh nghiệp chưa nhận đủ.

Yếu tố 3: Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho

Các yếu tố tham gia vào tính chênh lệch tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bao gồm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi bán của hoạt động công nghiệp, cụ thể:

+ *Sản phẩm dở dang* bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ sản phẩm dở dang, gồm chênh lệch sản phẩm dở dang đang trên dây chuyền sản xuất và bán thành phẩm của sản xuất công nghiệp. Không tính chênh lệch sản phẩm dở dang của các hoạt động khác không phải là công nghiệp (như xây dựng cơ bản dở dang).

+ *Thành phẩm* bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ thành phẩm tồn kho. Chênh lệch thành phẩm tồn kho không bao gồm tồn kho hàng hóa mua vào rồi bán ra không qua chế biến tại doanh nghiệp và tồn kho nguyên, nhiên, vật liệu, công cụ, phụ tùng thay thế.

+ *Hàng hóa gửi bán* bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ hàng gửi bán. Khoản này bao gồm giá trị những hàng hóa do doanh nghiệp sản xuất ra bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp hoặc sản phẩm mà doanh nghiệp gia công ở đơn vị khác, đã xuất kho thành phẩm nhưng đang trên đường đi tiêu thụ, chưa thu được tiền hoặc chưa được chấp nhận thanh toán, hoặc đang nằm tại kho đại lý tại thời điểm đầu và cuối kỳ. Nó được tính theo giá bán chưa có thuế tiêu thụ trong hóa đơn bán hàng.

Yếu tố 4: Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước

Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp gồm các khoản thuế đánh vào sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ, chỉ phát sinh khi có tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp gồm: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp và thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp khấu trừ và thuế xuất khẩu. Cụ thể:

+ Đối với thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa theo phương pháp trực tiếp (không khấu trừ), thuế xuất khẩu là số thuế thực tế phát sinh phải nộp trong kỳ tương ứng với doanh thu được tính trong yếu tố "Doanh thu thuần công nghiệp".

+ Đối với thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp là số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ.

- *Lưu ý:*

+ Để đơn giản khi tính toán, giá trị sản xuất theo giá thực tế của các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể cũng không tính chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho (*yếu tố 3).*

+ Những ngành có chu kỳ sản xuất dài như đóng tàu, sản xuất toa xe vẫn áp dụng công thức chung để tính giá trị sản xuất theo giá thực tế nhưng trường hợp trong kỳ báo cáo chưa có sản phẩm tiêu thụ thì giá trị sản xuất theo giá thực tế chỉ là chênh lệch sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ.

b) Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá so sánh

Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá so sánh có nội dung tương tự như giá trị sản xuất theo giá thực tế nhưng được tính trên cơ sở cố định giá của người sản xuất để làm gốc so sánh.

$$\text{Giá trị ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá thực tế}}{\text{Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.
- Phân theo ngành kinh tế (cấp 2).

4. Kỳ công bố

Năm

5. Nguồn số liệu

- Tổng cục Thống kê.
- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc Bộ.
- Điều tra thống kê doanh nghiệp đối với ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.
- Phối hợp: Vụ Công nghiệp nặng, Vụ Công nghiệp nhẹ, Tổng cục Năng lượng.

0103. Giá trị sản xuất công nghiệp ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu tổng hợp, phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí trong một thời kỳ nhất định. Giá trị sản xuất công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí là cơ sở để đánh giá tình hình phát triển ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí; đánh giá xu hướng chuyển dịch

cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp; đề ra các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ của ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí thực hiện trong một thời kỳ nhất định.

Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí gồm:

- Giá trị nguyên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế.
- Chi phí dịch vụ sản xuất và khấu hao tài sản cố định.
- Chi phí tiền lương, tiền công cho lao động.
- Thuế sản xuất, giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm.

Giá trị sản xuất công nghiệp ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí được tính theo hai loại giá: Giá thực tế và giá so sánh.

a) Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí theo giá thực tế

Giá trị sản xuất công nghiệp ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí theo giá thực tế là toàn bộ giá trị sản phẩm do hoạt động sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tạo ra tính theo giá tại thời kỳ tính giá trị sản xuất.

Phương pháp tính:

Giá trị sản xuất công nghiệp ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí theo giá thực tế	=	Doanh thu thuần công nghiệp *(yếu tố 1)*	+	Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có) *(yếu tố 2)*	+	Thuế tiêu thụ phát sinh nộp ngân sách Nhà nước *(yếu tố 3)*

Trong đó:

Yếu tố 1: Doanh thu thuần công nghiệp

Là doanh thu tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp của ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí theo giá thực tế sau khi giảm trừ một số khoản như: Chiết khấu thương mại, giảm giá, giá trị hàng bán bị trả lại, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp công nghiệp nộp tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với doanh thu được xác định trong kỳ (kể cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu) được sản xuất tại doanh nghiệp và các loại doanh thu khác được quy định tính cho sản xuất công nghiệp.

Yếu tố 2: Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có)

Khoản được Nhà nước trợ cấp từ ngân sách Nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích trợ giá do Nhà nước quy định giá bán thấp (đối với hàng hóa, dịch vụ mang tính phục vụ công ích ở trong nước, hoặc bù lỗ cho các mặt hàng Nhà nước khuyến khích sản xuất để xuất khẩu). Thu về khoản này được tính bằng số thực tế phát sinh trong kỳ mà Nhà nước phải trợ cấp cho doanh nghiệp dù số tiền đó doanh nghiệp chưa nhận đủ.

Yếu tố 3: Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước

Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp gồm các khoản thuế đánh vào sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ, chỉ phát sinh khi có tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp gồm: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp và thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp khấu trừ, thuế xuất khẩu. Cụ thể:

+ Đối với thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa theo phương pháp trực tiếp (không khấu trừ), thuế xuất khẩu là số thuế thực tế phát sinh phải nộp trong kỳ tương ứng với doanh thu được tính trong yếu tố "Doanh thu thuần công nghiệp".

+ Đối với thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp là số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ.

b) Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí theo giá so sánh

Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí theo giá so sánh có nội dung tương tự như giá trị sản xuất theo giá thực tế, nhưng được tính trên cơ sở cố định giá của người sản xuất để làm gốc so sánh. Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí theo giá so sánh được tính từ giá trị sản xuất theo giá thực tế và chỉ số giá của người sản xuất với công thức tính như sau:

$$\text{Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí} = \frac{\text{Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí theo giá thực tế}}{\text{Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.
- Phân theo ngành kinh tế (cấp 2).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Tổng cục Thống kê.

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc Bộ.

- Điều tra thống kê doanh nghiệp đối với ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.

- Phối hợp: Tổng cục Năng lượng.

0104. Sản lượng sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ yếu

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh năng lực sản xuất thực tế và khả năng cung cấp cho thị trường những sản phẩm chủ yếu theo quy cách, đặc tính và chất lượng cụ thể. Nghiên cứu số liệu thống kê về sản lượng sản phẩm chủ yếu thời kỳ dài nhiều năm có thể đánh giá thế mạnh, ngành trọng tâm, trọng điểm của một quốc gia; đồng thời phục vụ việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp hàng năm và nhiều năm. Đây cũng là chỉ tiêu quan trọng dùng để tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, sản lượng sản phẩm công nghiệp bình quân đầu người...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sản phẩm chủ yếu sản xuất là sản lượng của những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Chỉ tiêu này chủ yếu được tính cho sản phẩm là thành phẩm và theo đơn vị hiện vật hoặc hiện vật quy ước. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu được ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Danh mục sản phẩm công nghiệp chủ yếu được quy định căn cứ vào vị trí, vai trò của sản phẩm đối với tiêu dùng trong nước, xuất khẩu, nhu cầu dự trữ và đóng góp cho ngân sách. Danh mục này thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu bao gồm thành phẩm (chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và bán thành phẩm bán ra ngoài, trong đó:

- Thành phẩm: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, bao gồm:

+ Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

+ Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- Bán thành phẩm là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân

xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

Phương pháp tính:

Chỉ tiêu này bao gồm các sản phẩm được sản xuất trực tiếp bởi doanh nghiệp bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp và các sản phẩm nhận gia công cho các cơ sở kinh tế khác bằng nguyên vật liệu của các cơ sở kinh tế khác.

Chỉ tiêu thống kê sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu chỉ tính những sản phẩm là thành phẩm (gồm cả chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và những bán thành phẩm bán ra ngoài, không gồm sản phẩm dở dang trừ một số sản phẩm có chu kỳ sản xuất kéo dài được quy định riêng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại sản phẩm.
- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

- Tháng.
- Năm.

5. Nguồn số liệu

- Tổng cục Thống kê.
- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc Bộ.
- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Điều tra thống kê doanh nghiệp đối với ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

0105. Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chủ yếu

1. Mục đích, ý nghĩa

Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chủ yếu phản ánh thực trạng và tình hình biến động của sản phẩm trong ngành công nghiệp. Thống kê số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chủ yếu giúp cho việc nghiên cứu, phân tích chu kỳ tiêu thụ, tác động của các yếu tố tới tiêu thụ sản phẩm (theo thời vụ, theo nhu cầu, sở thích...). Xác định khối lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu tiêu thụ trong kỳ giúp cho việc lập kế hoạch và lập biện pháp điều chỉnh sản xuất và

tiêu thụ nhằm đảm bảo ổn định quan hệ cung cầu, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chủ yếu là sản lượng những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được xuất kho để tiêu thụ ra bên ngoài doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp trong ngành công nghiệp là chỉ tiêu thống kê thời điểm, phản ánh số lượng sản phẩm sản xuất ra đã được tiêu thụ tới người tiêu dùng cuối cùng hoặc các nhà sản xuất (đối với sản phẩm là nguyên nhiên vật liệu đầu vào cho các ngành công nghiệp khác, đặc biệt là trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ví dụ như sản phẩm than, dầu, khí... là thành phẩm của ngành công nghiệp khai khoáng nhưng lại là nguyên, nhiên, vật liệu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành năng lượng). Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp trong ngành công nghiệp khai khoáng và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được xác định là sản phẩm (thành phẩm) đã tới người tiêu dùng cuối cùng và tới nhà sản xuất sử dụng sản phẩm đó làm tư liệu sản xuất hoặc là sản phẩm đang trên đường tới người tiêu dùng, cơ sở doanh nghiệp sản xuất.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu được ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Phương pháp tính:

Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chủ yếu là những sản phẩm là thành phẩm tiêu thụ (gồm cả chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và không gồm sản phẩm dở dang trừ một số sản phẩm có chu kỳ sản xuất kéo dài được qui định riêng.

Việc xác định sản phẩm công nghiệp tiêu thụ dựa vào sổ ghi chép xuất kho của cơ sở/doanh nghiệp sản xuất ra sản phẩm đó. Tuy nhiên, trong thống kê, để tính đúng, tính đủ sản phẩm tiêu thụ không nhất thiết phải theo chuẩn mực kế toán là sản phẩm đã xuất kho và có hoá đơn bán hàng.

Xuất kho tiêu thụ ra bên ngoài doanh nghiệp bao gồm: Xuất bán cho các cơ sở kinh tế khác ngoài doanh nghiệp, xuất làm quà biếu, quà tặng, xuất kho gửi đi tham gia hội chợ triển lãm, xuất cho các bộ phận khác ngoài hoạt động sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp nhưng có hạch toán riêng (như cửa hàng giới thiệu sản phẩm, nhà trẻ, mẫu giáo…).

Chỉ tiêu này chỉ tính khối lượng sản phẩm xuất kho từ sản phẩm do cơ sở trực tiếp sản xuất (không gồm xuất kho của những sản phẩm do cơ sở đem nguyên vật liệu đi gia công ở các cơ sở kinh tế khác).

Lưu ý: Khối lượng sản phẩm xuất kho không bao gồm khối lượng sản phẩm được xuất kho để tiếp tục chế biến trong dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại sản phẩm.
- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

- Tháng.
- Năm.

5. Nguồn số liệu

- Tổng cục Thống kê.
- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc Bộ.
- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Điều tra thống kê doanh nghiệp đối với ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

0106. Số lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu tồn kho

1. Mục đích, ý nghĩa

Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp chủ yếu phản ánh thực trạng và tình hình biến động sản phẩm của ngành công nghiệp còn lại trong kho/cơ sở/doanh nghiệp (riêng ngành sản xuất, phân phối điện, nước gần như không có tồn kho). Thống kê số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp giúp cho việc nghiên cứu phân tích chu kỳ tồn kho, tác động của tồn kho đến sản xuất sản phẩm của ngành này, từ đó có kế hoạch và biện pháp điều chỉnh sản xuất và tiêu thụ nhằm đảm bảo ổn định quan hệ cung cầu, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượng tồn kho sản phẩm chủ yếu là khối lượng những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế tồn kho và những sản phẩm quan trọng gửi bán nhưng chưa bán được tại thời điểm đầu tháng báo cáo.

Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu thống kê thời điểm, phản ánh số lượng sản phẩm sản xuất ra chưa đưa đi tiêu thụ. Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp được xác định dưới 2 dạng chủ yếu là tồn kho trong sản xuất và tồn kho trong lưu thông.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu được ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Phương pháp tính:

Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp chủ yếu chỉ tính những sản phẩm là thành phẩm tồn kho (gồm cả chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và không

gồm sản phẩm dở dang trừ một số sản phẩm có chu kỳ sản xuất kéo dài được quy định riêng.

$$\text{Tồn kho sản phẩm} = \text{Tồn kho sản phẩm trong sản xuất} + \text{Tồn kho sản phẩm trong lưu thông}$$

Trong đó:

- Tồn kho sản phẩm công nghiệp trong sản xuất được xác định là số sản phẩm (thành phẩm) tồn kho thực tế ở thời điểm báo cáo tại các kho bãi (ở cùng địa bàn với cơ sở, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm) của các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất ra sản phẩm đó.

- Tồn kho sản phẩm công nghiệp trong lưu thông là số sản phẩm (thành phẩm) tồn kho thực tế ở thời điểm báo cáo tại các chi nhánh, đại lý, cửa hàng phân phối sản phẩm, kho bãi của doanh nghiệp (các chi nhánh, đại lý, cửa hàng phân phối sản phẩm, kho bãi này thuộc cơ sở, doanh nghiệp quản lý sản xuất ra sản phẩm theo dõi nhưng ở khác địa bàn cùng với cơ sở doanh nghiệp trực tiếp sản xuất ra sản phẩm).

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại sản phẩm.

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

- Tháng.

- Năm.

5. Nguồn số liệu

- Tổng cục Thống kê.

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc Bộ.

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Điều tra thống kê doanh nghiệp đối với ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

0107. Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp phản ánh khả năng sản xuất và thực tế sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu làm căn cứ để xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển sản xuất ngắn hạn, dài hạn của sản phẩm nhằm bảo đảm cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và xuất nhập khẩu.

Thông qua năng lực sản xuất của một số sản phẩm chủ yếu sẽ đánh giá được năng lực sản xuất của toàn bộ nền kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp là khối lượng của những sản phẩm công nghiệp quan trọng đối với nền kinh tế mà ngành công nghiệp có thể sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Năng lực sản xuất của một sản phẩm thường được thể hiện ở sản phẩm cuối cùng của thiết bị máy móc, dây chuyền sản xuất và biểu hiện bằng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra theo thiết kế hoặc theo thực tế.

a) Năng lực sản xuất theo thiết kế

Năng lực sản xuất theo thiết kế là khả năng sản xuất cao nhất của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất hiện có trong điều kiện sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các tư liệu sản xuất, áp dụng các quy trình công nghệ tiên tiến với việc tổ chức sản xuất và lao động theo hình thức tiến bộ trên cơ sở công suất thiết kế của máy móc thiết bị hiện có của doanh nghiệp.

Khi tính năng lực sản xuất theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua hoặc xây dựng, trong đó có ghi công suất sản xuất theo thiết kế. Trường hợp thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất được nâng cấp mở rộng làm tăng thêm năng lực sản xuất, thì năng lực sản xuất theo thiết kế là năng lực sản xuất sau khi đã được mở rộng (gồm năng lực sản xuất theo thiết kế ban đầu cộng (+) năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm do đầu tư nâng cấp mở rộng).

b) Sản lượng sản xuất thực tế

Sản lượng sản xuất thực tế là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và nguồn lực khác. Khi tính chỉ tiêu này phải căn cứ vào số lượng sản phẩm hiện vật thực tế đã sản xuất ra của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất ở các cơ sở trong một thời gian nhất định (thường theo thời gian của năng lực thiết kế quy định).

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh, thành phố.
- Phân theo ngành kinh tế.
- Phân theo loại hình kinh tế.
- Phân theo sản phẩm chủ yếu.
- Phân theo doanh nghiệp.

4. Kỳ công bố

Hai (02) năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc Bộ.

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

0108. Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng mặt trời

1. Mục đích, ý nghĩa

Năng lượng mặt trời là nguồn năng lượng có vai trò quan trọng trong các nguồn năng lượng tái tạo hiện nay. Vì vậy, việc tính toán công suất năng lượng mặt trời nhằm mục đích đánh giá tỷ lệ các nguồn năng lượng mới và tái tạo trong tổng nguồn cung cấp và sử dụng năng lượng của quốc gia để có chiến lược phát triển các nguồn năng lượng của quốc gia cho phù hợp với xu thế chung của thế giới đảm bảo phát triển các nguồn năng lượng gắn với giữ gìn môi trường sinh thái, bảo đảm thực hiện phát triển năng lượng bền vững.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là sản lượng điện sản xuất ra từ nguồn năng lượng mặt trời được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho bên tiêu thụ trong một thời kỳ nhất định.

Năng lượng mặt trời là ánh sáng và bức xạ nhiệt từ mặt trời, đã được con người khai thác từ xưa bằng cách sử dụng một loạt các công nghệ và ngày càng phát triển cao hơn.

Chúng ta có thể khai thác năng lượng mặt trời để sử dụng cho các mục đích như: Đun nước nóng; phát điện; các dạng ứng dụng cho sấy, đun nấu...

Các ứng dụng năng lượng mặt trời gồm: Nước nóng năng lượng mặt trời, chiếu sáng, năng lượng mặt trời nấu ăn, nước sạch thông qua chưng cất và tẩy uế, điện năng lượng mặt trời, không gian sưởi ấm và làm mát thông qua kiến trúc năng lượng mặt trời, quá trình tích nhiệt độ cao cho mục đích công nghiệp, điện năng lượng mặt trời dựa trên các động cơ nhiệt và tế bào quang điện.

Phương pháp tính:

Thu năng lượng mặt trời, cách phổ biến nhất là sử dụng tấm panel. Công nghệ năng lượng mặt trời được phổ biến một trong hai cách thụ động và chủ động tùy thuộc vào cách thu, chuyển đổi và phân phối năng lượng mặt trời.

Kỹ thuật năng lượng mặt trời chủ động bao gồm việc sử dụng các tấm panel thu quang điện và thu nhiệt năng lượng mặt trời. Hoạt động công nghệ làm tăng nguồn cung cấp năng lượng gọi là công nghệ nguồn cung. Kỹ thuật năng lượng mặt trời thụ động bao gồm định hướng một tòa nhà với Mặt Trời, lựa chọn vật liệu với khối lượng nhiệt thuận lợi, hiệu ứng phân tán ánh sáng và thiết kế không gian tự nhiên lưu thông không khí. Công nghệ thụ động làm giảm nhu cầu năng lượng gọi là công nghệ phía cầu.

Trong phạm vi chỉ tiêu này chỉ tính đến nguồn năng lượng mặt trời đã được dùng để sản xuất ra điện, hay chỉ tính sản lượng điện sản xuất được từ nguồn năng lượng mặt trời.

Trong sản xuất điện, có thể khai thác điện mặt trời cho các khu vực sau:

- Khu vực ngoài lưới tại những nơi sử dụng năng lượng mặt trời có hiệu quả hơn (vùng sâu, vùng xa, hải đảo) so với các phương án cấp điện khác (diezel hoặc kéo lưới).

- Trình diễn cho hệ thống đèn giao thông, khuyến khích các hộ gia đình, công sở tự nguyện lắp đặt và sử dụng theo cơ chế trao đổi điện năng.

Công suất điện năng lượng mặt trời là khả năng sản xuất điện của nhà máy trên cơ sở công suất lắp đặt của nhà máy. Vì vậy, đơn vị tính cũng được sử dụng đơn vị như các nguồn điện khác là: W hoặc bội số của W là kW và MW.

Sản lượng điện là lượng điện được sản xuất trong thời gian nhất định được tính theo kWh. Sản lượng điện được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho tiêu thụ.

Sản lượng điện chuyển qua cho bên tiêu thụ, ở đây bên tiêu thụ được chia ra 2 loại như sau:

- Nếu nguồn điện có công suất dưới 30 MW thì nơi tiêu thụ là các Tổng công ty điện lực.

- Còn nguồn điện có công suất từ trên 30 MW thì nơi tiêu thụ là Công ty mua bán điện.

Điện sản xuất được đo đếm ở đầu máy phát của từng tổ máy qua đồng hồ tổng của nhà máy đã tách riêng phần điện tự dùng và tổn thất trên máy biến áp số còn lại chính là điện tiêu thụ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo công suất.

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê đối với doanh nghiệp, cơ sở cá thể, hộ gia đình có sản xuất điện từ nguồn năng lượng mặt trời.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Năng lượng.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0109. Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng gió

1. Mục đích, ý nghĩa

Việt Nam được đánh giá là quốc gia có tiềm năng năng lượng gió khá tốt. Vì vậy, việc tính toán công suất năng lượng gió có ý nghĩa quan trọng nhằm

mục đích đánh giá tỷ lệ các nguồn năng lượng mới và tái tạo trong tổng nguồn cung cấp và sử dụng năng lượng của quốc gia để có chiến lược phát triển các nguồn năng lượng của quốc gia cho phù hợp với xu thế chung của thế giới, đảm bảo phát triển các nguồn năng lượng gắn với gìn giữ môi trường sinh thái, bảo đảm thực hiện phát triển năng lượng bền vững.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là sản lượng điện sản xuất ra từ nguồn năng lượng gió được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho bên tiêu thụ trong một thời kỳ nhất định.

Năng lượng gió là động năng của không khí di chuyển trong bầu khí quyển Trái Đất. Năng lượng gió là một hình thức gián tiếp của năng lượng mặt trời. Sử dụng năng lượng gió là một trong các cách lấy năng lượng xa xưa nhất từ môi trường tự nhiên và đã được biết đến từ thời kỳ Cổ đại.

Năng lượng gió mô tả quá trình mà gió đã được sử dụng để tạo ra năng lượng cơ học hoặc điện. Tua bin gió chuyển đổi năng lượng động lực trong gió thành Năng lượng cơ học. Năng lượng cơ học này có thể được sử dụng cho các nhiệm vụ cụ thể (chẳng hạn như xay ngũ cốc hoặc bơm nước) hoặc một máy phát điện có thể chuyển đổi năng lượng cơ học thành điện, nhà máy điện.

Gió là một dạng của năng lượng mặt trời, do sưởi ấm không đồng đều của bầu khí quyển của mặt trời, các bất thường của bề mặt trái đất, và vòng quay của trái đất. Mô hình dòng chảy gió được sửa đổi bởi địa hình của trái đất, sông nước, và độ che phủ thực vật. Năng lượng gió dòng chảy này, hoặc chuyển động có thể được sử dụng khi qua tua-bin gió hiện đại, để tạo ra điện.

Phương pháp tính

Trong phạm vi chỉ tiêu này chúng ta chỉ tính đến nguồn năng lượng gió được dùng cho phát điện, hay chỉ tính sản lượng điện được sản xuất được từ nguồn năng gió mà thôi.

Công suất điện năng lượng gió là khả năng sản xuất điện của nhà máy vì vậy đơn vị tính cũng được sử dụng đơn vị như các nguồn điện khác là: W hoặc bội số của W là KW và MW.

Sản lượng điện là lượng điện được sản xuất trong thời gian nhất định được tính theo kWh. Sản lượng điện được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho tiêu thụ.

Sản lượng điện chuyển qua cho bên tiêu thụ, ở đây bên tiêu thụ được chia ra 2 loại như sau:

- Nếu nguồn điện có công suất dưới 30 MW thì nơi tiêu thụ là các Tổng công ty điện lực.

- Còn nguồn điện có công suất từ trên 30 MW thì nơi tiêu thụ là Công ty mua bán điện.

Điện sản xuất được đo đếm ở đầu máy phát của từng tổ máy qua đồng hồ tổng của nhà máy đã tách riêng phần điện tự dùng và tổn thất trên máy biến áp số còn lại chính là điện tiêu thụ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo công suất.
- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê đối với doanh nghiệp, cơ sở cá thể có sản xuất điện từ nguồn năng lượng gió.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Năng lượng.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0110. Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng thủy triều/sóng biển

1. Mục đích, ý nghĩa

Năng lượng thủy triều là nguồn năng lượng sạch trong số nguồn năng tái tạo hiện nay. Vì vậy việc tính toán công suất năng lượng thủy triều có ý nghĩa quan trọng nhằm mục đích đánh giá tỷ lệ các nguồn năng lượng mới và tái tạo trong tổng nguồn cung cấp và sử dụng năng lượng của quốc gia để có chiến lược phát triển các nguồn năng lượng của quốc gia cho phù hợp với xu thế chung của thế giới đảm bảo phát triển các nguồn năng lượng gắn với giữ gìn môi trường sinh thái, bảo đảm thực hiện phát triển năng lượng bền vững.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là sản lượng điện sản xuất ra từ nguồn năng lượng thủy triều được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho bên tiêu thụ trong một thời kỳ nhất định.

Điện thủy triều được khai thác từ sự thay đổi của thủy triều lên xuống hàng ngày. Lợi dụng dòng thủy triều người ta sẽ lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất điện.

Hiện nay có 2 loại công nghệ khai thác được áp dụng tại các nước trên thế giới để khai thác hiệu quả nguồn năng lượng này là khai thác dựa vào động năng dòng chảy thủy triều và khai thác dựa vào thế năng của thủy triều.

Với công nghệ khai thác dựa vào thế năng của thủy triều, người ta phải xây dựng hồ chứa và lợi dụng quy luật triều lên xuống để tạo ra sự chênh lệch cột nước tĩnh của khối lượng nước trong hồ và ngoài biển hoặc ngược lại. Khi đó sử dụng các tuabin nước để phát điện. Công nghệ này có ưu điểm là làm giảm được tính không ổn định của năng lượng thủy triều, tuy nhiên lại gặp khó

khăn khi phải xây đập để tạo nên các hồ chứa tại các vùng biển thường có điều kiện địa hình phức tạp.

Hiện nay một số nơi trên thế giới đã triển khai hệ thống máy phát điện sử dụng năng lượng thuỷ triều.

Công suất điện năng lượng thủy triều là khả năng sản xuất điện của nhà máy vì vậy đơn vị tính cũng được sử dụng đơn vị như các nguồn điện khác là: W hoặc bội số của W là KW và MW.

Sản lượng điện là lượng điện được sản xuất trong thời gian nhất định được tính theo kWh. Sản lượng điện được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho tiêu thụ.

Sản lượng điện chuyển qua cho bên tiêu thụ, ở đây bên tiêu thụ được chia ra 2 loại như sau:

- Nếu nguồn điện có công suất dưới 30 MW thì nơi tiêu thụ là các Tổng công ty điện lực.

- Còn nguồn điện có công suất từ trên 30 MW thì nơi tiêu thụ là Công ty mua bán điện.

Điện sản xuất được đo đếm ở đầu máy phát của từng tổ máy qua đồng hồ tổng của nhà máy đã tách riêng phần điện tự dùng và tổn thất trên máy biến áp số còn lại chính là điện tiêu thụ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo công suất.

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê đối với doanh nghiệp, cơ sở cá thể có sản xuất điện từ nguồn năng lượng thủy triều/sóng biển.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Năng lượng.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0111. Cân đối một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

1. Mục đích, ý nghĩa

Cân đối một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là cơ sở để đánh giá quá trình chu chuyển sản phẩm công nghiệp ở phạm vị quốc gia, phản ánh các yếu tố tạo ra nguồn cung và các yếu tố tiêu dùng sản phẩm công nghiệp; Trên cơ sở đó giúp cho việc xây dựng kế hoạch sản xuất, dự trữ, xuất nhập khẩu và đề ra các chính sách đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm công nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cân đối một số sản phẩm công nghiệp là hệ thống chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ giữa nguồn cung và tiêu dùng của từng loại sản phẩm công nghiệp của quốc gia trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Để lập bảng cân đối cho một loại sản phẩm công nghiệp thường phải xác định tổng nguồn cung và tổng cầu trong một thời kỳ nhất định.

Phương pháp tính:

2.1. Tổng nguồn cung

Tổng nguồn cung sản phẩm	=	Chênh lệch tồn kho sản phẩm *(yếu tố 1)*	+	Sản lượng sản xuất sản phẩm *(yếu tố 2)*	+	Số lượng nhập khẩu sản phẩm *(yếu tố 3)*

(1) Chênh lệch tồn kho

Chênh lệch tồn kho là khả năng sẵn sàng huy động ngay cho nhu cầu nên được tính vào nguồn cung để cân đối với cầu. Tồn kho được tính đầy đủ ở tất cả các khâu của quá trình sản xuất và cung ứng sản phẩm, gồm tồn kho ở khâu sản xuất, khâu cung ứng và cả khâu sử dụng. Đối với những loại sản phẩm sản xuất gắn liền với tiêu thụ, không xác định được lượng tồn kho, thì tồn kho bằng 0.

Tồn kho chỉ được tính vào nguồn phần chênh lệch giữa tồn kho đầu kỳ với tồn kho cuối kỳ. Yếu tố chênh lệch tồn kho được tính bằng cách lấy mức tồn kho đầu kỳ trừ (-) mức tồn kho cuối kỳ, nếu kết quả là dương (+) được cộng vào tổng nguồn cung, nếu âm (-) thì phải trừ bớt trong tổng nguồn cung sản phẩm trong kỳ.

(2) Sản lượng sản xuất

Sản lượng sản xuất là sản lượng sản phẩm được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Sản lượng sản xuất được tính vào tổng sản lượng phải là sản phẩm đảm bảo đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định và xong thủ tục nhập kho để tiêu thụ hoặc sẵn sàng cung cấp cho các nhu cầu sử dụng.

Đối với trường hợp đơn vị sản xuất sản phẩm công nghiệp vừa bán ra ngoài, vừa sử dụng sản phẩm như bán thành phẩm cho hoạt động sản xuất khác, cách tính sản lượng sản xuất được quy định như sau:

- Nếu đơn vị sản xuất thực hiện hoạch toán nhập kho toàn bộ sản phẩm sản xuất được, sau đó mới làm thủ tục xuất kho tiêu thụ cho bên ngoài hoặc sử dụng nội bộ thì lấy theo số liệu nhập kho trong kỳ.

- Nếu đơn vị chỉ nhập kho sản phẩm bán ra ngoài và không nhập kho lượng sản phẩm sử dụng nội bộ mà cung ứng trực tiếp ở nơi sản xuất thì sản lượng sản xuất bằng số nhập kho trong kỳ cộng với sản lượng thực tế đã tiêu dùng cho nội bộ đơn vị.

(3) Số lượng nhập khẩu

Số lượng nhập khẩu là toàn bộ lượng sản phẩm được đưa vào một quốc gia trong một thời kỳ nhất định. Để cân đối giữa cung và cầu các sản phẩm công nghiệp, nhiều quốc gia sản xuất trong nước không đủ đáp ứng nhu cầu, cần phải nhập khẩu. Số lượng sản phẩm nhập khẩu phải căn cứ vào hải quan, đó là sản lượng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu tại hải quan cửa khẩu và được đưa về nhập kho trong nước của các đơn vị nhập khẩu hoặc bán thẳng cho đơn vị sử dụng trong nước (Không bao gồm sản phẩm tạm nhập tái xuất).

2.2. Tổng cầu

Tổng cầu sản phẩm	=	Tiêu dùng cho hoạt động sản xuất *(1)*	+	Tiêu dùng cho hoạt động dịch vụ *(2)*	Tiêu dùng cho dân cư *(3)*	+	Tiêu dùng cho hoạt động khác *(4)*	+	Số lượng sản phẩm xuất khẩu *(5)*	+	Hao hụt, tổn thất (nếu có) *(6)*

(1) Tiêu dùng cho hoạt động sản xuất là khối lượng sản phẩm tiêu dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất vật chất như nguyên, nhiên vật liệu đầu vào của hoạt động sản xuất vật chất.

Đối với trường hợp đơn vị sử dụng sản phẩm tự sản xuất được để sản xuất loại sản phẩm khác hoặc chế biến thành sản phẩm khác, cách tính lượng sản phẩm sử dụng được quy định như sau:

+ Nếu đơn vị sản xuất thực hiện hoạch toán nhập kho toàn bộ sản phẩm sản xuất được, sau đó mới làm thủ tục xuất kho để tiếp tục sản xuất thì tính theo số liệu xuất kho đưa vào sản xuất trong kỳ.

+ Nếu đơn vị không nhập kho lượng sản phẩm sử dụng nội bộ mà cung ứng trực tiếp ở nơi sản xuất thì tính theo sản lượng thực tế đã tiêu dùng cho hoạt động sản xuất của nội bộ đơn vị.

(2) Tiêu dùng cho hoạt động dịch vụ là khối lượng sản phẩm tiêu dùng trực tiếp cho các hoạt động dịch vụ kinh doanh vì lợi nhuận, dịch vụ có thu và dịch vụ công của các đơn vị kinh doanh dịch vụ và đơn vị sự nghiệp. Đối với các đơn vị kinh doanh dịch vụ thì phương pháp tính như tiêu dùng cho hoạt động sản xuất; đối với tiêu dùng của các đơn vị sự nghiệp thì khi tính chỉ tiêu này phải căn cứ vào đơn vị sự nghiệp có đủ tư cách pháp nhân như: Bệnh viện, trạm điều dưỡng, trường học, viện nghiên cứu,.... Trong trường hợp một đơn vị sự nghiệp có nhiều hoạt động khác nhau, nếu tính riêng được thì tách cho từng hoạt động, không tách riêng được thì quy ước tính vào hoạt động chính.

(3) Tiêu dùng cho dân cư là khối lượng sản phẩm tiêu dùng trực tiếp phục vụ đời sống của các cá nhân, hộ dân cư.

(4) Sử dụng cho các hoạt động khác là khối lượng tiêu dùng trực tiếp cho các hoạt động khác ngoài 3 nhóm đối tượng trên. Việc tính toán chỉ tiêu này phải căn cứ vào cơ quan, tổ chức có đầy đủ tư cách pháp nhân về sử dụng sản

phẩm theo các hợp đồng và khối lượng sản phẩm thực tế tiêu dùng đã thanh toán với đơn vị cung cấp.

(5) Sản phẩm xuất khẩu là toàn bộ khối lượng sản phẩm đã hoàn thành thủ tục hải quan cửa khẩu và được đưa lên phương tiện vận chuyển ra khỏi biên giới quốc gia trong kỳ tính toán. Trường hợp xuất khẩu không qua thủ tục hải quan thì tính theo sản lượng thực tế của các đơn vị trực tiếp bán cho nước ngoài.

(6) Hao hụt, tổn thất tự nhiên là lượng sản phẩm đó bị hao hụt trong quá trình lưu kho, vận chuyển và tiêu dùng theo định mức kỹ thuật. Những hao hụt này được xác định trước theo các định mức cho phép.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại sản phẩm.
- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Tổng cục Thống kê.
- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc Bộ.
- Điều tra thống kê doanh nghiệp đối với ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Công nghiệp nặng, Vụ công nghiệp nhẹ, Tổng cục Năng lượng.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

7. Cân đối một số sản phẩm cụ thể

7.1. Điện

Điện là một dạng năng lượng đặc biệt tồn tại dưới hình thái phi vật thể, không thể dự trữ và tồn kho bằng chính nó mà chỉ có thể tồn tại ở một dạng khác. Chỉ tiêu năng lượng điện được phản ánh dưới dạng điện sản xuất tức là phản ánh nguồn cung của điện; còn phản ánh dưới dạng điện tiêu dùng (hay điện tiêu thụ) là phản ánh nhu cầu tiêu thụ điện. Vì vậy, về chỉ tiêu điện có chỉ tiêu điện sản xuất và điện tiêu thụ (hay còn gọi là điện thương phẩm).

7.1.1. Điện sản xuất

7.1.1.1. Mục đích, ý nghĩa

Điện sản xuất là sản phẩm quan trọng trong bảng cân đối cung cầu năng lượng, phản ánh lượng điện sản xuất ra của toàn hệ thống để đáp ứng mức độ tiêu dùng điện cuối cùng trực tiếp cho toàn xã hội. Chỉ tiêu này là căn cứ để lập bảng cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau, đồng thời, giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn năng lượng quốc gia. Chỉ tiêu này cũng là cơ sở để xây dựng quy hoạch, chiến

lược phát triển năng lượng quốc gia, chiến lược cụ thể cho từng ngành, cho từng thời kỳ và các chính sách phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững; đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất - tiêu dùng cũng như xuất, nhập khẩu điện nói riêng và xuất nhập khẩu năng lượng nói chung; là căn cứ để xây dựng đề án quy hoạch phát triển điện lực quốc gia trong từng giai đoạn quy hoạch.

7.1.1.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Điện sản xuất là sản lượng điện được sản xuất ra và được đo trên đầu máy phát qua đồng hồ đo đếm của từng tổ máy và tổng hợp lại cho từng nhà máy đã được tách phần điện tự dùng và điện tổn thất trên máy biến áp của nhà máy, ở đây được gọi là điện xuất tuyến.

Điện sản xuất ở đây chính là phản ánh khả năng cung cấp điện của hệ thống; còn điện thương phẩm phản ánh nhu cầu tiêu dùng điện của xã hội; vì vậy hai chỉ tiêu này chính là phản ánh về hai mặt cung - cầu điện của toàn xã hội.

Điện sản xuất thì được sản xuất từ nhiều nguồn khác nhau như: Thủy điện, nhiệt điện, điện hạt nhân, điện từ các nguồn năng lượng tái tạo (điện từ năng lượng mặt trời, điện từ năng lượng gió, điện từ năng lượng thủy triều, điện từ năng lượng sinh khối, điện từ năng lượng nhiên liệu sinh học...). Trong nhiệt điện còn có nhiệt điện đốt bằng các loại than, nhiệt điện đốt bằng khí.

** Một số khái niệm về các nguồn điện chính như sau:*

- *Năng lượng nước (Thủy năng)* là nguồn năng lượng từ các dòng nước lưu động là một giải pháp sản sinh điện năng sạch và hiệu quả. Nước tràn xuống từ đập nhà máy thủy điện làm quay tuốc bin nối với máy phát điện. Năng lượng sản sinh ra sau đó được phân bổ tới những mạng lưới điện lớn, phục vụ đời sống con người.

- *Năng lượng gió (Phong năng)* là động năng của không khí di chuyển trong bầu khí quyển Trái Đất. Năng lượng gió là một hình thức gián tiếp của năng lượng mặt trời. Năng lượng gió mô tả quá trình mà gió đã được sử dụng để tạo ra năng lượng cơ học hoặc điện. Tua bin gió chuyển đổi năng lượng động lực trong gió thành năng lượng cơ học. Năng lượng cơ học này có thể được sử dụng cho nhiệm vụ cụ thể (chẳng hạn như xay ngũ cốc hoặc bơm nước) hoặc cho một máy phát điện (có thể chuyển đổi năng lượng cơ học thành điện, nhà máy điện).

- *Năng lượng mặt trời (Quang năng)* là ánh sáng và bức xạ nhiệt từ mặt trời, đã được con người khai thác từ xưa bằng cách sử dụng một loạt các công nghệ và ngày càng phát triển cao hơn. Có thể khai thác năng lượng mặt trời để sử dụng cho các mục đích như: Đun nước nóng, phát điện, các dạng ứng dụng cho sấy, đun nấu... Các ứng dụng năng lượng mặt trời gồm: Nước nóng năng lượng mặt trời, chiếu sáng, năng lượng mặt trời nấu ăn, nước sạch thông qua chưng cất và tẩy uế, điện năng lượng mặt trời, không gian sưởi ấm và làm mát

thông qua kiến trúc năng lượng mặt trời, quá trình tích nhiệt độ cao cho mục đích công nghiệp, điện năng lượng mặt trời dựa trên các động cơ nhiệt và tế bào quang điện.

- *Năng lượng hạt nhân* là nguồn năng lượng thay thế có được bằng một trong hai cách: Phân rã hạt nhân các nguyên tử (Nuclear fission: Sự phân hạch) hoặc kết hợp hạt nhân các nguyên tử (Nuclear fusion: Sự tổng hợp hạt nhân). Nhà máy điện hạt nhân sử dụng lò phản ứng hạt nhân, trong đó xảy ra sự phân tách các nguyên tử uranium hoặc plutonium, nhằm điều khiển phản ứng phân hạch. Nhiệt năng giải phóng từ phản ứng phân hạch được thu lại và được sử dụng để sản sinh ra điện năng.

- *Năng lượng địa nhiệt* là dạng năng lượng tự nhiên sản sinh ra từ lòng đất và giải phóng ra ngoài nhờ hoạt động của các núi lửa, suối nước nóng hay giếng phun ở khắp nơi trên thế giới. Các nguồn nước nóng hoặc hơi ngầm dưới lòng đất có thể được tiếp cận nhờ việc khoan sâu qua tầng đá. Nước được hâm nóng tự nhiên có thể được sử dụng để làm nóng các tòa nhà, trong khi hơi làm quay tuốc bin trong nhà máy nhiệt điện.

- *Năng lượng thủy triều và nhiệt năng biển* được khai thác từ sự thay đổi của thủy triều lên xuống hàng ngày. Lợi dụng dòng thủy triều người ta sẽ lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất điện. Hiện nay, có 2 loại công nghệ khai thác đang được áp dụng tại các nước trên thế giới để khai thác hiệu quả nguồn năng lượng này là khai thác dựa vào động năng dòng chảy thủy triều và công nghệ khai thác dựa vào thế năng của thủy triều. Với công nghệ khai thác dựa vào thế năng của thủy triều, người ta phải xây dựng hồ chứa và lợi dụng quy luật triều lên xuống để tạo ra sự chênh lệch cột nước tĩnh của khối lượng nước trong hồ và ngoài biển hoặc ngược lại. Khi đó sử dụng các tuabin nước để phát điện. Đến nay, một số nơi trên thế giới đã triển khai hệ thống máy phát điện sử dụng năng lượng thủy triều.

- *Năng lượng sinh khối:* Một phần sinh khối (Tổng lượng động thực vật và vi sinh vật trên một đơn vị diện tích) có thể được sử dụng như nhiên liệu sản sinh ra nhiệt năng. Gỗ, cây trồng, phế phẩm nông nghiệp, khoáng vật hay vật phẩm từ động vật là những bộ phận của sinh khối. Sinh khối trong rác thải có thể được đốt cháy để tạo ra nhiệt năng hoặc phân huỷ thành mêtan (một loại khí tự nhiên). Mêtan có thể chuyển thành nhiên liệu lỏng là Methanol, còn Ethanol được lên men từ những cây trồng như mía hay cây lúa miến (Sorghum).

- *Những nguồn năng lượng thay thế khác* bao gồm khí hydro và pin nhiên liệu (Fuel cell).

Khí hydro là nguồn nhiên liệu tiềm năng cho ô tô cũng như trong lĩnh vực sưởi ấm các tòa nhà và sản sinh điện năng. Mặc dù hydro không có sẵn dưới dạng đơn chất trong tự nhiên nhưng con người vẫn có thể tạo ra nó nhờ phản ứng điện phân nước. Điều bất cập trong sử dụng hydro làm nhiên liệu ô tô là khả năng dễ bắt lửa của nó.

Pin nhiên liệu là bộ máy sản sinh ra điện nhờ phản ứng giữa khí oxi và hydro. Loại pin này được sử dụng trong tàu vũ trụ, và là nguồn năng lượng thay thế tiềm năng cho việc chạy ô tô cũng như sưởi ấm các tòa nhà.

** Đơn vị tính khối lượng điện hay tính lượng điện sản xuất:*

Điện sản xuất được tính theo đơn vị tự nhiên của năng lượng điện cụ thể được tính bằng W/h.

** Phương pháp tính Điện sản xuất:*

Sản lượng điện sản xuất = Tổng sản lượng điện xuất tuyến của các nhà máy sản xuất điện từ các nguồn khác nhau.

Sản lượng điện xuất tuyến của các nhà máy được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho tiêu thụ.

7.1.1.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo nguồn điện sản xuất.
- Phân theo đơn vị sản xuất điện.

7.1.2. Điện thương phẩm

7.1.2.1. Mục đích, ý nghĩa

Điện thương phẩm là sản phẩm phản ánh mức độ tiêu dùng điện cuối cùng trực tiếp của toàn xã hội. Chỉ tiêu này là căn cứ để lập bảng cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau, đồng thời, giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn năng lượng quốc gia. Chỉ tiêu này cũng là cơ sở để xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, chiến lược cụ thể cho từng ngành, cho từng thời kỳ và các chính sách phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững; đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất - tiêu dùng cũng như xuất, nhập khẩu điện nói riêng và xuất nhập khẩu năng lượng nói chung; là căn cứ để xây dựng đề án quy hoạch phát triển điện lực quốc gia trong từng giai đoạn quy hoạch.

7.1.2.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Điện thương phẩm là lượng điện đã tiêu dùng của toàn xã hội được tính cho một thời kỳ nhất định.

Điện thương phẩm được tính trên cơ sở điện suất trừ đo tổn thất trong quá trình truyền tải điện và phân phối do tổn thất trong hệ thống điện gồm tổn thất lưới truyền tải, lưới phân phối (gồm đường dây và trạm biến áp).

Điện thương phẩm khác với điện sản xuất. Từ điện xuất tuyến phải trừ đi phần hao hụt, tổn thất trong quá trình truyền tải điện trên đường dây mới ra được điện thương phẩm.

** Phương pháp tính*

Điện thương phẩm = Tổng lượng điện tiêu thụ trên công tơ của tất cả các khách hàng trong từng thời kỳ.

Điện thương phẩm thường được thu thập hàng tháng. Từ công tơ của các khách hàng, các Công ty điện lực quản lý trực tiếp các khách hàng tổng hợp lại sẽ ra điện thương phẩm của các công ty điện lực; sau đó các Tổng công ty điện lực trên cơ sở báo cáo của các Công ty điện lực trực thuộc sẽ tổng hợp thành số liệu điện thương phẩm của các Tổng công ty điện lực. Cuối cùng các Tổng công ty điện lực báo cáo lên cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam để tổng hợp thành sản lượng điện thương phẩm của toàn quốc.

7.1.2.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo hộ sử dụng điện.

- Phân theo đơn vị tiêu thụ điện.

7.2. Than sạch

7.2.1. Mục đích, ý nghĩa

Là sản phẩm phản ánh khả năng cung cấp than phục vụ cho nhu cầu của nền kinh tế cũng như xã hội từ nguồn khai thác trong nước. Chỉ tiêu này là căn cứ để lập bảng cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau, đồng thời, giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn năng lượng quốc gia. Chỉ tiêu này cũng là cơ sở để xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, chiến lược cụ thể cho từng ngành, cho từng thời kỳ và các chính sách phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững; đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất - tiêu dùng cũng như xuất, nhập khẩu than nói riêng và xuất nhập khẩu năng lượng nói chung; là căn cứ để xây dựng đề án quy hoạch phát triển ngành than trong từng giai đoạn quy hoạch.

7.2.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Than sạch là các loại than sau quá trình khai thác sàng tuyển hoặc chế biến tại tất cả các cơ sở khai thác, chế biến trong nước đạt các chỉ tiêu chất lượng yêu cầu về kỹ thuật đã quy định và được sử dụng trong các ngành kinh tế được tính cho một thời kỳ nhất định.

Than sạch (than cứng) được hiểu là than thương phẩm bao gồm các loại than cục, than cám, than không phân cấp đạt các yêu cầu về kỹ thuật theo tiêu chuẩn Việt Nam 8910:2011 được sản xuất trong năm.

- *Than cục* là các loại than có kích thước lớn hơn kích thước giới hạn dưới và nhỏ hơn kích thước giới hạn trên.

- *Than không phân cấp* là các loại than có kích thước giới hạn trên lớn (100mm đến 200mm) và không có giới hạn dưới.

- *Than cám* là các loại than có kích thước nhỏ hơn giới hạn trên (nhỏ hơn 25mm) và không có giới hạn dưới.

- *Than bùn* tuyển là các loại than cấp hạt mịn phát sinh trong quá trình tuyển ướt được cô đặc, lọc tách bớt nước.

* *Phương pháp tính*

Than sạch = Tổng sản lượng than đã khai thác được sàng tuyển, phân loại của tất cả các mỏ khai thác than.

7.2.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại than.

- Phân theo khu vực tiêu dùng than.

7.3. Dầu thô

7.3.1. Mục đích, ý nghĩa

Là sản phẩm phản ánh khả năng cung cấp dầu thô cho nhu cầu của nền kinh tế cũng như xã hội. Chỉ tiêu này là căn cứ để lập bảng cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau, đồng thời, giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn năng lượng quốc gia. Chỉ tiêu này cũng là cơ sở để xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, chiến lược cụ thể cho từng ngành, cho từng thời kỳ và các chính sách phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững; đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất - tiêu dùng cũng như xuất, nhập khẩu dầu thô nói riêng và xuất nhập khẩu năng lượng nói chung; là căn cứ để xây dựng các đề án quy hoạch phát triển trong lĩnh vực thăm dò, khai thác và chế biến dầu khí của ngành dầu khí trong từng giai đoạn quy hoạch.

7.3.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là sản lượng của hydrocarbon ở thể lỏng trong trạng thái tự nhiên, asphalt, ozokerite và hydrocarbon lỏng thu được từ khí thiên nhiên bằng phương pháp ngưng tụ hoặc chiết xuất từ các nguồn trong nước được tính cho một thời kỳ nhất định.

Chỉ tiêu dầu thô bao gồm toàn bộ hydrocarbon ở thể lỏng trong trạng thái tự nhiên, asphalt, ozokerite và hydrocarbon lỏng thu được từ khí thiên nhiên bằng phương pháp ngưng tụ hoặc chiết xuất trong quá trình khai thác ở các mỏ của Việt Nam; không bao gồm các loại dầu thô nhập khẩu về các nhà máy lọc hóa dầu để chế biến và sản lượng dầu thô khai thác được từ các mỏ ở nước ngoài.

Sản lượng dầu thô = Tổng sản lượng dầu thô khai thác được từ tất cả các mỏ trong nước.

7.3.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại dầu thô.

- Phân theo mỏ khai thác.

7.4. Khí hóa lỏng

7.4.1. Mục đích, ý nghĩa

Là sản phẩm phản ánh khả năng cung cấp khí cho nhu cầu của nền kinh tế cũng như xã hội. Chỉ tiêu này là căn cứ để lập bảng cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau, đồng thời, giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn năng lượng quốc gia. Chỉ tiêu

này cũng là cơ sở để xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, chiến lược cụ thể cho từng ngành, cho từng thời kỳ và các chính sách phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững; đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất - tiêu dùng cũng như xuất, nhập khẩu khí nói riêng và xuất nhập khẩu năng lượng nói chung; là căn cứ để xây dựng các đề án quy hoạch phát triển ngành khai thác và chế biến dầu khí trong từng giai đoạn quy hoạch.

7.4.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khí hóa lỏng là sản lượng hỗn hợp chủ yếu của Propane (công thức hóa học: C_3H_8) và Butane (công thức hóa học: C_4H_{10}) có nguồn gốc từ dầu mỏ, tên tiếng Anh: Liquefied Petroleum gas (viết tắt là LPG). Tại nhiệt độ, áp suất bình thường, LPG ở thể khí; khi được nén đến một áp suất, nhiệt độ nhất định thì LPG chuyển sang thể lỏng. LPG được tồn chứa tại các bồn bể cố định, xe bồn hoặc tầu thủy chuyên dụng hoặc đường ống. LPG được sản xuất trong nước, dùng làm chất đốt, nhiên liệu động cơ, nguyên liệu phục vụ sản xuất, dân sinh được tính trong một thời kỳ nhất định.

Trong chỉ tiêu này, sản lượng LPG bao gồm toàn bộ sản phẩm được sản xuất trong nước; không bao gồm các nguồn nhập khẩu và các loại khí sinh học được sản xuất từ khí Biogas.

7.4.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại khí.

- Phân theo khu vực tiêu dùng khí.

7.5. Xăng

7.5.1. Mục đích, ý nghĩa

Là sản phẩm phản ánh khả năng cung cấp xăng cho nhu cầu phát triển kinh tế và tiêu dùng của xã hội. Chỉ tiêu này là căn cứ để lập bảng cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau, đồng thời, giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn năng lượng quốc gia. Chỉ tiêu này cũng là cơ sở để xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, chiến lược cụ thể cho từng ngành, cho từng thời kỳ và các chính sách phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững; đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất - tiêu dùng cũng như xuất, nhập khẩu xăng dầu nói riêng và xuất nhập khẩu năng lượng nói chung; là căn cứ để xây dựng các đề án quy hoạch phát triển lĩnh vực chế biến của ngành dầu khí trong từng giai đoạn quy hoạch.

7.5.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là sản lượng sản phẩm của quá trình lọc dầu thô và sản phẩm Bio - Ethanol được trộn vào xăng thành phẩm thành xăng sinh học sản xuất trong nước. Xăng dầu được dùng làm nhiên liệu gồm: Xăng động cơ, nhiên liệu bay và các sản phẩm khác dùng làm nhiên liệu động cơ (không bao gồm các loại

khí hóa lỏng, dầu điezen, dầu hỏa, dầu madút) được tính trong một thời kỳ nhất định.

Xăng trong nước sản xuất có 2 loại là xăng không chì và xăng E5. Ngoài ra còn có các loại xăng nhẹ phục vụ cho các nhu cầu khác nhau (Xăng máy bay...).

- *Xăng không chì* là hỗn hợp bay hơi của các hydrocacbon lỏng có nguồn gốc từ dầu mỏ với khoảng nhiệt độ sôi thông thường từ 15^0c đến 215^0c, thường có chứa lượng nhỏ phụ gia phù hợp, nhưng không pha chì, sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ đốt trong.

- *Xăng E5* là hỗn hợp của xăng không chì và etanol nhiên liệu biến tính với hàm lượng etanol từ 4% đến 5% theo thể tích, ký hiệu là E5.

- *Etanol nhiên liệu biến tính* là etanol có công thức C_2H_5OH được pha thêm các chất biến tính để sử dụng pha chế trong nhiên liệu cho động cơ xăng và không được sử dụng cho mục đích chế biến đồ uống.

- *Chất biến tính sử dụng cho etanol nhiên liệu:* Xăng không chì hoặc naphta, không chứa các hợp chất keton, được dùng để pha thêm vào etanol, làm cho etanol trở thành etanol biến tính để sử dụng làm nhiên liệu và không sử dụng cho mục đích chế biến đồ uống.

Chỉ tiêu này được tính bởi tất cả các loại xăng được sản xuất từ các nhà máy lọc dầu và các nhà máy sản xuất xăng sinh học Bio - Ethanol trong nước; không bao gồm các sản phẩm được nhập khẩu từ các nguồn khác.

Xăng sinh học Bio - Ethanol được trộn vào xăng thành phẩm sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ nhằm tăng thêm số octane và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Sản lượng xăng = Tổng sản lượng xăng chế biến từ các nhà máy lọc hóa dầu trong nước + Phần Bio - Ethanol được pha chế vào xăng thành phẩm để làm xăng sinh học.

Hiện nay, xăng sinh học đang được pha trộn với tỷ lệ 3% và 5% (hay còn gọi là xăng E3, E5).

7.5.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại xăng.

- Phân theo khu vực tiêu dùng xăng.

7.6. Dầu

7.6.1. Mục đích, ý nghĩa

Là sản phẩm phản ánh khả năng cung cấp dầu cho nhu cầu phát triển kinh tế và tiêu dùng của xã hội. Chỉ tiêu này là căn cứ để lập bảng cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau, đồng thời, giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn năng lượng quốc gia. Chỉ tiêu này cũng là cơ sở để xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, chiến lược cụ thể cho từng ngành, cho từng thời kỳ và các

chính sách phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững; đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất - tiêu dùng cũng như xuất, nhập khẩu dầu nói riêng và xuất nhập khẩu năng lượng nói chung; là căn cứ để xây dựng các đề án quy hoạch phát triển lĩnh vực chế biến xăng dầu của ngành dầu khí trong từng giai đoạn quy hoạch.

7.6.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là sản lượng sản phẩm của quá trình lọc dầu thô trong nước được dùng làm nhiên liệu gồm: Dầu điezen, dầu hỏa, dầu madút, các sản phẩm khác dùng làm nhiên liệu động cơ (không bao gồm các loại xăng và khí hóa lỏng) được tính trong một thời kỳ nhất định.

- Dầu điezen là phần cất giữa của dầu mỏ, phù hợp để sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ điezen, làm việc theo nguyên lý cháy do nén dưới áp suất cao trong xilanh, ký hiệu là dầu DO.

- Dầu điezen B5 là hỗn hợp của nhiên liệu điezen và nhiên liệu điezen sinh học gốc với hàm lượng este metyl axit béo (FAME) từ 4% đến 5% theo thể tích, ký hiệu là B5.

- Nhiên liệu điezen sinh học gốc là nhiên liệu được chuyển hóa từ nguyên liệu sinh học (dầu thực vật hoặc mỡ động vật) có thành phần chính là các mono-alkyl este của axit béo mạch dài, chưa pha trộn với các loại nhiên liệu khác, để sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ điezen, ký hiệu là B100.

Chỉ tiêu này được tính chung cho tất cả các loại dầu gồm: Dầu điezen, dầu hỏa, dầu madút, các sản phẩm khác dùng làm nhiên liệu động cơ (không bao gồm các loại xăng và khí hóa lỏng) và chỉ tính cho sản lượng dầu được sản xuất trong nước; không tính các loại dầu nhập khẩu từ các nguồn nước ngoài.

Sản lượng dầu = Tổng sản lượng dầu các loại được chế biến từ các nhà máy lọc hóa dầu trong nước.

7.6.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại dầu.

- Phân theo khu vực tiêu dùng dầu.

7.7. Thép các loại

7.7.1. Mục đích, ý nghĩa

Sản phẩm thép là vật tư, nguyên liệu chủ yếu của nhiều ngành kinh tế quan trọng như ngành cơ khí, ngành xây dựng... Cân đối một số sản phẩm thép là cơ sở để xây dựng kế hoạch sản xuất, dự trữ, xuất nhập khẩu nhằm đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu về sắt, thép trong nước trong một thời kỳ nhất định, đồng thời, góp phần bình ổn giá théo trong nước.

7.7.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cân đối một số sản phẩm sắt thép chủ yếu là hệ thống chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ nguồn cung (bao gồm cả sản xuất và nhập khẩu) một số loại sản phẩm thép của quốc gia trong một thời kỳ nhất định. Việc cân đối có thể dựa

trên nhu cầu từng năm để phục vụ cho doanh nghiệp lập kế hoạch sản xuất, cung ứng.

Hiện nay Việt Nam đang sản xuất và tiêu thụ nhiều loại sản phẩm thép khác nhau. Tuy nhiên, ở đây chỉ giới hạn phạm vi cân đối hai loại thép sau:

* *Sản phẩm thép dài:* Chủ yếu là các sản phẩm thép sử dụng trong ngành xây dựng như thép thanh, thép cây và thép hình.

- Thép thanh, thép cây xây dựng là các loại thép các bon thông thường, dạng thanh hoặc dây, có đường kính từ 6 mm trở lên và được dùng để thi công các công trình xây dựng, gồm:

+ Thép cuộn (wire rod): Thép cuộn dạng dây, cuộn tròn, bề mặt trơn nhẵn, có đường kính thông thường từ 6 mm, 8 mm, 10 mm, 12 mm, 14 mm và được cung cấp ở dạng cuộn.

+ Thép thanh/thép cây vằn, thép gân (deform bar): Thép thanh vằn hay còn gọi là thép cốt bê tông, mặt ngoài có gân, đường kính từ 10 mm trở lên, có dạng thanh, thường được sản xuất có chiều dài 11,7m hoặc được cắt theo yêu cầu của khách hàng và được cung cấp ở dạng bó.

+ Thép thanh tròn trơn là thép có dạng thanh, bề mặt tròn, trơn, có đường kính phổ biến từ 14 mm trở lên và thường được sản xuất có chiều dài dưới 11,7m hoặc được cắt theo yêu cầu của khách hàng và được cung cấp ở dạng bó.

- Thép hình là các loại thép dài nhưng không thuộc các loại thép xây dựng trên, có mặt cắt ngang là các dạng chữ I, U, H, thép góc…

* *Sản phẩm thép dẹt (thép tấm cán phẳng):* Là các sản phẩm cán có mặt cắt ngang đông đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) ở dạng sau:

+ Cuộn từ các lớp được chồng lên nhau liên tiếp.

+ Đoạn thẳng. Nếu chiều dày dưới 4,75 mm thì chiều rộng tối thiểu phải gấp 10 lần chiều dày hoặc nếu chiều dày từ 4,75 mm trở lên thì chiều rộng phải trên 150 mm và tối thiểu phải gấp 2 lần chiều dày.

Thép dẹt được sử dụng trong ngành công nghiệp nặng như: Đóng tàu, chế tạo ô tô, sản xuất các thiết bị máy móc công nghiệp. Thép dẹt bao gồm các loại thép tấm, lá, cán nóng và cán nguội.

Ngoài ra còn có tôn phủ màu, tôn mạ kẽm, thép ống,.... Tuy nhiên, đây là các sản phẩm sau cán.

* *Một số lưu ý khi cân đối sản phẩm:*

- Đối với trường hợp doanh nghiệp sản xuất thép vừa bán ra ngoài, vừa sử dụng sắt thép như bán thành phẩm cho hoạt động sản xuất khác thì cách tính sản lượng sản xuất được quy định như sau:

+ Nếu doanh nghiệp sản xuất thực hiện hoạch toán nhập kho toàn bộ sản phẩm thép sản xuất được, sau đó mới làm thủ tục xuất kho tiêu thụ cho bên ngoài hoặc sử dụng nội bộ thì lấy theo số liệu nhập kho trong kỳ.

+ Nếu doanh nghiệp chỉ nhập kho sản phẩm bán ra ngoài và không nhập kho lượng sản phẩm thép sử dụng nội bộ mà cung ứng trực tiếp ở nơi sản xuất thì sản lượng sản xuất bằng số nhập kho trong kỳ cộng với sản lượng thực tế đã tiêu dùng cho nội bộ doanh nghiệp.

- Lượng thép sử dụng để sản xuất các loại thép khác là lượng thép được dùng làm nguyên liệu đầu vào để tiếp tục sản xuất các loại sản phẩm thép khác như cán xuống chiều dày mỏng hơn, kéo ra các loại dây thép có đường kính thấp hơn, thép ống, thép hộp…

- Lượng thép sử dụng để sản xuất các sản phẩm khác là lượng thép được sử dụng làm nguyên liệu để chế tạo các sản phẩm bê tông cốt thép, chế tạo cơ khí, kết cấu,...

- Đối với trường hợp doanh nghiệp sử dụng sản phẩm thép tự sản xuất được để sản xuất loại sản phẩm thép khác hoặc chế biến thành sản phẩm khác, cách tính được quy định như sau:

+ Nếu doanh nghiệp sản xuất thực hiện hạch toán nhập kho toàn bộ sản phẩm thép sản xuất được, sau đó mới làm thủ tục xuất kho để tiếp tục sản xuất thì tính theo số liệu xuất kho đưa vào sản xuất trong kỳ.

+ Nếu doanh nghiệp không nhập kho lượng sản phẩm thép sử dụng nội bộ mà cung ứng trực tiếp ở nơi sản xuất thì tính theo sản lượng thực tế đã tiêu dùng cho hoạt động sản xuất của nội bộ doanh nghiệp.

- Lượng sản phẩm thép sử dụng cho các hoạt động khác là lượng sản phẩm thép được sử dụng cho các hoạt động khác ngoài 02 nhóm hoạt động trên như nghiên cứu, khảo nghiệm….

7.7.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại thép.

- Phân theo khu vực sử dụng các loại thép.

7.8. Giấy các loại

7.8.1. Mục đích, ý nghĩa

Cân đối sản phẩm giấy các loại là cơ sở để xây dựng kế hoạch sản xuất, dự trữ, xuất nhập khẩu nhằm đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu về giấy các loại trong nước. Trên cơ sở đó đề ra các chính sách hợp lý phát triển sản xuất sản phẩm giấy theo hướng bền vững, đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất và tiêu dùng. Việc cân đối một số sản phẩm giấy góp phần bình ổn giá, đồng thời là cơ sở để doanh nghiệp sản xuất tham khảo, nghiên cứu lập kế hoạch sản xuất theo từng thời gian.

7.8.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sản phẩm giấy là sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu bao gồm thành phẩm và bán thành phẩm bán ra ngoài, trong đó:

- Thành phẩm: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở

tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, bao gồm:

+ Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định gồm: Giấy in, viết, giấy báo, giấy vàng mã,...

+ Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- Bán thành phẩm: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

7.8.3. Phân tổ chủ yếu

Phân theo loại sản phẩm.

(Xem tiếp Công báo số 123 + 124)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng